

**Danh mục tên trường, ký hiệu trường, mã ngành, chỉ tiêu tuyển sinh
trình độ đại học Công an nhân dân chính quy tuyển mới đối với công dân tốt nghiệp trung học phổ thông**

TT	Tên trường/ngành đào tạo/ Địa bàn tuyển sinh	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổng chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo Phương thức 1		Chỉ tiêu theo Phương thức 2, 3		Tổ hợp xét tuyển theo Phương thức 3	Mã bài thi đánh giá của Bộ Công an sử dụng để xét tuyển
					Nam	Nữ	Nam	Nữ		
1	Học viện An ninh nhân dân (T01)	ANH		500						
1.1	<i>Nhóm ngành nghiệp vụ An ninh</i>		7860100	250					A00, A01, C03, D01, X02, X03, X04	CA1, CA2, CA3, CA4
	<i>- Phía Bắc</i>			250	11	1	214	24		
1.2	<i>Ngành An ninh mạng và phòng, chống tội phạm công nghệ cao (dành tối đa 50 chỉ tiêu nam giới đào tạo nước ngoài ngành Công nghệ thông tin)</i>		7860114	150					A00, A01, X26, X27, X28	CA1, CA2
	<i>- Phía Bắc</i>			75	3	1	65	6		
	<i>- Phía Nam</i>			75	3	1	65	6		
1.3	<i>Ngành Công nghệ thông tin (hợp tác với Trường Đại học Công nghệ thông tin và truyền thông, Đại học Bách khoa Hà Nội)</i>		7480201	100					A00, A01, X26, X27, X28	CA1, CA2
	<i>- Toàn quốc</i>			100	5	0	95	0		
2	Học viện Cảnh sát nhân dân (T02)	CSH		400						
	<i>Nhóm ngành nghiệp vụ Cảnh sát</i>		7860100	400						CA1, CA2, CA3, CA4

Phụ lục 01

TT	Tên trường/ngành đào tạo/ Địa bàn tuyển sinh	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổng chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo Phương thức 1		Chỉ tiêu theo Phương thức 2, 3		Tổ hợp xét tuyển theo Phương thức 3	Mã bài thi đánh giá của Bộ Công an sử dụng để xét tuyển
					Nam	Nữ	Nam	Nữ		
	- <i>Phía Bắc</i>			400	18	2	342	38	A00, A01, C03, D01, X02, X03, X04	
3	Học viện Chính trị Công an nhân dân (T03)	HCA		100						
	<i>Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước</i>		7310202	100					A01, C00, C03, D01, X02, X03, X04	CA1, CA4
	- <i>Phía Bắc</i>			50	2	1	43	4		
	- <i>Phía Nam</i>			50	2	1	43	4		
4	Trường Đại học An ninh nhân dân (T04)	ANS		220						
	<i>Nhóm ngành nghiệp vụ An ninh</i>		7860100	220					A00, A01, C03, D01, X02, X03, X04	CA1, CA2, CA3, CA4
	- <i>Phía Nam</i>			220	10	1	188	21		
5	Trường Đại học Cảnh sát nhân dân (T05)	CSS		300						
	<i>Nhóm ngành nghiệp vụ Cảnh sát</i>		7860100	300					A00, A01, C03, D01, X02, X03, X04	CA1, CA2, CA3, CA4
	- <i>Phía Nam</i>			300	13	2	257	28		
6	Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy (T06)	PCH		200						
	<i>Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ</i>		7860113	200					A00, A01, D01, D07	CA1, CA2
	- <i>Phía Bắc</i>			100	4	1	86	9		

Phụ lục 01

TT	Tên trường/ngành đào tạo/ Địa bàn tuyển sinh	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổng chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo Phương thức 1		Chỉ tiêu theo Phương thức 2, 3		Tổ hợp xét tuyển theo Phương thức 3	Mã bài thi đánh giá của Bộ Công an sử dụng để xét tuyển
					Nam	Nữ	Nam	Nữ		
	- <i>Phía Nam</i>			100	4	1	86	9		
7	Học viện Kỹ thuật và Công nghệ an ninh (T07)	KTH		300						
7.1	<i>Nhóm ngành Kỹ thuật - Hậu cần</i>		7480200	200					A00, A01, D01, X26, X27, X28	CA1, CA2
	- <i>Phía Bắc</i>			100	4	1	86	9		
	- <i>Phía Nam</i>			100	4	1	86	9		
7.2	<i>Y khoa (gửi đào tạo tại Học viện Quân y, Bộ Quốc phòng)*</i>		7720101	50					A00, A01, B00, B08, D07	CA1, CA2, CA3
	- <i>Toàn quốc</i>			50	2	1	43	4		
7.3	<i>Y khoa (gửi đào tạo tại Trường Đại học Y dược, Đại học Quốc gia Hà Nội)*</i>		7720101A	30					B00, B08	CA1, CA2, CA3
	- <i>Toàn quốc</i>			30	1	0	26	3		
7.4	<i>Kỹ thuật điện tử, viễn thông (gửi đào tạo tại Học viện Kỹ thuật Mật mã)</i>		7520207	20					A00, A01, D01, X26, X27	CA1, CA2
	- <i>Toàn quốc</i>			20	1	0	19	0		
8	Học viện Quốc tế (B06)	AIS		50						
8.1	<i>Ngôn ngữ Anh</i>		7220201	30					A01, D01, D04, D09, D10	CA1, CA2, CA3, CA4
	- <i>Toàn quốc</i>			30	2	2	13	13		
8.2	<i>Ngôn ngữ Trung quốc</i>		7220204	20					A01, D01, D04, D09, D10	CA1, CA2, CA3, CA4
	- <i>Toàn quốc</i>			20	1	1	9	9		

Phụ lục 01

* **Lưu ý:** Thí sinh dự tuyển ngành Y khoa theo Phương thức 2 vẫn phải đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào đối với tổ hợp môn THPT năm 2026 theo quy định./.